

Bản án số: 576/2018/ST-HNGĐ

Ngày 15 tháng 6 năm 2018

Về việc: “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN TÂN PHÚ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Bùi Thị Hòa

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đào Quốc Thắng

2. Bà Hoàng Thị Thanh Mai

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Trung Tiến, Thư ký Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hồng Dân – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân sơ thẩm thụ lý số 949/2017/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 10 năm 2017 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 5 năm 2018 và Quyết định hoãn phiên tòa số 50/2018/QĐ-HPT ngày 25 tháng 5 năm 2018; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thị T, sinh năm 1987.

Địa chỉ: 9/26 Kênh 19/5, phường S, quận T, Thành phố H.

Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Duy K, sinh năm 1986.

Địa chỉ: 9/26 Kênh 19/5, phường S, quận T, Thành phố H.

Vắng mặt.

NHẬN THẤY:

Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trần Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông Nguyễn Duy K có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện M, thành phố H theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01-2007 ngày 09/01/2009.

Sau khi kết hôn thì vợ chồng sống tại địa chỉ Địa chỉ: 9/26 Kênh 19/5, phường S, quận T, Thành phố H. từ năm 2011.

Quá trình sống chung, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc nhưng sau 03 năm thì hai bên bắt đầu phát sinh mâu thuẫn hai bên thường xuyên tranh cãi, gây gổ với nhau do bất đồng quan điểm và tính tình, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung. Ông K chơi cờ bạc, nghiện ngập và trộm cắp. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2014 cho đến nay. Bà T nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn không thể giải quyết được, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà T yêu cầu ly hôn với ông K.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Minh A, sinh ngày 21/5/2009 và trẻ Nguyễn Duy M, sinh ngày 29/10/2012. Sau khi ly hôn, bà yêu cầu được nuôi dưỡng các con chung và không yêu cầu ông K cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T xác định không có.

Bị đơn, ông Nguyễn Duy K đã được Tòa án tổng đạt triệu tập họp lệ đến tòa để ghi lời khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải vào ngày 03/4/2018 và ngày 23/4/2018 nhưng ông K vẫn không có mặt tại Tòa án, do đó tòa án không ghi lời khai và không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt;

Bị đơn ông Nguyễn Duy K vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận T phát biểu quan điểm về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử như sau:

* Về tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán: Qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán đã chấp hành đúng quy định tại Điều 48 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình giải quyết vụ án về thẩm quyền thụ lý vụ án, xác định đúng quan hệ tranh chấp, xác định tư cách pháp lý, và mối quan hệ của những người tham gia tố tụng cũng như thời hạn gửi các văn bản tố tụng, hồ sơ Viện kiểm sát nghiên cứu.

- Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử: Tại phiên tòa hôm nay Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Bị đơn đã được tòa án triệu tập họp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc của tòa án là tự nguyện từ chối quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật và tòa án đã tiến hành xét xử vắng mặt là phù hợp quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

* Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T ly hôn ông Nguyễn Duy K.

- Về con chung: Giao 02 con chung tên Nguyễn Thị Minh A, sinh ngày 21/5/2009 và trẻ Nguyễn Duy M, sinh ngày 29/10/2012 cho bà T nuôi dưỡng.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên Viện kiểm sát không xem xét giải quyết.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét, Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyển số 01-2007 do Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện M, thành phố H cấp ngày 09/01/2009 cho ông Nguyễn Duy K và bà Trần Thị T thể hiện hôn nhân giữa bà T và ông K là quan hệ hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận.

Căn cứ kết quả xác minh của cơ quan công an phường S, quận T, Thành phố H xác minh: Dương sự Nguyễn Duy K - sinh năm 1986 có đăng ký tạm trú tại Địa chỉ: 9/26 Kênh 19/5, phường S, quận T, Thành phố H. từ 27/12/2014. Đến tháng 4/2016 dương sự đi khỏi địa phương không rõ đi đâu. Bà T khởi kiện ông K có nơi cư trú cuối cùng tại quận T, Thành phố H nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân quận T theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39, điểm đ khoản 4 Điều 189 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Nguyên đơn bà Trần Thị T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt tại phiên tòa; Bị đơn ông Nguyễn Duy K đã được Tòa án tổng đạt triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt không lý do và không vì sự kiện bất khả kháng; Căn cứ khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1,3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

[3] Về yêu cầu của đương sự:

3.1. Về quan hệ hôn nhân:

Bà Trần Thị T và ông Nguyễn Duy K đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện M, thành phố H ngày 09/01/2009. Đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật thừa nhận và bảo vệ. Bà T xác định nguyên nhân mâu thuẫn giữa vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, tính tình nên vợ chồng thường xuyên gây gổ, cãi vã khiến đời sống hôn nhân căng thẳng, mệt mỏi, mâu thuẫn kéo dài không thể hàn gắn được. Vợ chồng sống ly thân từ 2014 đến nay.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân ông K, bà T có xảy ra mâu thuẫn đã trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, không có đời sống chung vợ chồng, hai người ly thân từ năm 2014 đến nay, trong thời gian ly thân không ai quan tâm đến ai, không chăm sóc, giúp đỡ nhau. Bà T cương quyết xin ly hôn với ông K, điều này chứng tỏ tình trạng hôn nhân giữa bà T, ông K mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt, không thể hiện được tình nghĩa vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân gia đình: “Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau;... vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau,...”; Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Duy K để ghi lời khai, tham gia phiên họp công khai chứng cứ và hòa giải, tham gia phiên tòa, nhưng ông K vẫn không có mặt, thể hiện ông K không quan tâm đến kết quả xin

ly hôn của bà T tại Tòa và cũng không thể hiện ý chí mong muốn cải thiện tình cảm vợ chồng để hàn gắn xây dựng hạnh phúc gia đình nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà T.

3.2. Về quan hệ con chung: Ông K, bà T có 02 con chung tên Nguyễn Thị Minh A, sinh ngày 21/5/2009 và trẻ Nguyễn Duy M, sinh ngày 29/10/2012. Bà T yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng hai con vì hiện nay trẻ Minh A và Duy M còn nhỏ, cần được sự chăm sóc, giáo dục của người mẹ; Hơn nữa, ông K không đến tòa và cũng không có văn bản trình bày ý kiến về vấn đề nuôi con chung. Xét, trẻ Minh A và Duy M đang ở cùng mẹ nên cần giao hai con chung cho bà T tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng. Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 81, khoản 2 điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 giao trẻ Nguyễn Thị Minh A, sinh ngày 21/5/2009 và trẻ Nguyễn Duy M, sinh ngày 29/10/2012 cho bà Trần Thị T trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi hai trẻ lần lượt đủ 18 tuổi. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con cho ông K do bà T không yêu cầu.

3.3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn bà Trần Thị T phải nộp 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tiền án phí hôn nhân gia đình.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147, điểm đ khoản 4 Điều 189; khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Điều 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84, 107, 110, 116, 117, 118 và 119 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Luật phí và lệ phí năm 2015;

- Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T ly hôn ông Nguyễn Duy K.

Quan hệ hôn nhân giữa bà Trần Thị T và ông Nguyễn Duy K theo Giấy chứng nhận kết hôn số 03, quyền số 01-2007 do Ủy ban nhân dân phường Đ, huyện M, thành phố H cấp ngày 09/01/2009 chấm dứt kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về quan hệ con chung: Giao cho bà Trần Thị T có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con chung tên Nguyễn Thị Minh A, sinh ngày 21/5/2009 và trẻ Nguyễn Duy M, sinh ngày 29/10/2012 cho đến khi trẻ Minh A và Duy M lần lượt đủ 18 tuổi và được quyền yêu cầu ông Nguyễn Duy K cùng các thành viên gia đình tôn trọng quyền được nuôi con của bà T. Tạm hoãn nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con đối với ông Nguyễn Duy K do bà T không yêu cầu.

Khi có lý do chính đáng, mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng có thể thay đổi. Việc thay đổi mức cấp dưỡng và phương thức cấp dưỡng do các bên tự thỏa thuận. Nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong trường hợp người trực tiếp nuôi con không còn đủ điều kiện trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì trên cơ sở lợi ích của con, người không trực tiếp nuôi con hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung của người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T khai không có nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Bà Trần Thị T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (*Ba trăm ngàn*) đồng, bà T đã nộp theo theo Biên lai thu tiền tạm ứng số 0009882 ngày 09/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự quận T. Bà T đã nộp đủ án phí.

Thi hành tại Chi cục Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

3. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn bà Trần Thị T, bị đơn ông Nguyễn Duy K không có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Nơi nhận:

- TAND TP.H;
- VKSND quận T;
- UBND phường Đ, H. M, Tp. H (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Chi cục THADS quận T;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Bùi Thị Hòa